

Bản án số: 37/2025/HS-ST

Ngày: 17-4-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Hải Toàn**

Thẩm phán: Ông **Nguyễn Nhật Duật**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Đỗ Xuân Hoài**; Ông **Vũ Anh Tuấn**; Bà **Đàm Thị Thanh Thủy**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Bình** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Năm** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 150/2024/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2025/HSST-QĐ ngày 26/3/2025, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Nguyễn Thị S (*tên gọi khác: không có*); sinh ngày 15 tháng 8 năm 1993 tại thành phố Hải Phòng; nơi ĐKNKTT: thôn P, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; nơi tạm trú: tổ A, khu T, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; chỗ ở: tổ E, khu T phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trọng D và bà Lương Thị L; có chồng là Phạm Đức A và có 02 con; tiền án, tiền sự: không có.

Nhân thân: Năm 2014 bị Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng xử phạt 09 tháng tù giam về tội “Trộm cắp tài sản”.

Bị cáo hiện tại ngoại nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: Phạm Đức A (*tên gọi khác: không có*); sinh ngày 17 tháng 9 năm 1989 tại tỉnh Thái Bình; nơi ĐKNKTT: thôn P, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; nơi tạm trú: tổ A, khu T, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: Kỹ sư; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn Đ và bà Nguyễn Thị T; có vợ là Nguyễn Thị S và có 02 con; tiền án, tiền sự: không có.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 06/9/2024, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Nguyễn Thị S: Luật sư Hà Anh B, Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: I H, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh và Luật sư Bùi Quang T1, Văn phòng L3 – Chi nhánh M; địa chỉ: A T, khu G, phường Q, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; cả hai Luật sư đều có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Phạm Đức A: Luật sư Nguyễn Thị Hồng D1, Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: I H, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh và Luật sư Bùi Quang T1, Văn phòng L3 – Chi nhánh M; địa chỉ: A T, khu G, phường Q, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; cả hai Luật sư đều có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:*

+ Bà Trần Thị T2, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, vắng mặt (có đơn xin xử án vắng mặt).

+ Ông Vũ Đức T3, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn P, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, có mặt tại phiên tòa

+ Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1989; địa chỉ: tổ G, khu F, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt (có đơn xin xử án vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị Y1, sinh năm 1995; địa chỉ: thôn Đ, xã L, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt (có đơn xin xử án vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn P, xã M, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, vắng mặt;

+ Ông Đặng Quốc T4, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, vắng mặt;

+ Ông Trần Văn T5, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng từ đầu năm 2022 đến tháng 10/2022, trên địa bàn thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, do không có tiền chi tiêu phục vụ mục đích cá nhân và trả nợ, Nguyễn Thị S đã có lời nói gian dối đưa ra thông tin không có thật là vợ chồng Soàn làm ăn, kinh doanh rất tốt, đã mua được nhà đất có giá trị lớn ở thành phố H và vợ chồng S còn thiếu một ít tiền để đầu tư làm ăn kinh doanh và đầu tư kinh doanh bất động sản nên vay thêm tiền, sẽ thế chấp quyền sử dụng một số thửa đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để người khác tin tưởng cho S vay tiền. S đã thuê làm tổng số 04 (bốn) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) giả mang tên vợ chồng Nguyễn Thị S - Phạm Đức A, đưa làm tin hoặc sử dụng viết giấy đặt cọc bán đất cho các bị hại, để bị hại tưởng thật, giao tiền cho S hoặc vợ chồng S. Ngoài ra, S còn nói dối có mối mua vật tư cung cấp cho Công ty cổ phần N1, trụ sở xã L, thành phố H, nhưng không đủ tiền, nên rủ người khác góp vốn mua vật tư, sẽ chia “hoa hồng”. Sau khi nhận được tiền, S chiếm đoạt chi tiêu phục vụ mục đích cá nhân. Khi được vợ là Nguyễn Thị S

bàn vay tiền của vợ chồng bà Trần Thị T2, ông Lê Thanh B1, vợ chồng bà T2 yêu cầu phải có tài sản thế chấp (Sổ đỏ). Soàn nói được anh họ Soàn tên là S1 cho vợ chồng S - Đức A đứng tên 02 thửa đất, Đức A biết rõ vợ chồng Đức A chưa sở hữu thửa đất nào, Đức A cũng không ký, không làm thủ tục gì về nhà đất đối với 02 thửa đất này và nhận thức rõ 02 thửa đất Soàn nói được S1 cho đứng tên đều không thuộc quyền sở hữu của vợ chồng Đức A. Tuy nhiên, Đức A vẫn đồng ý cùng với S nói dối, nhận với vợ chồng bà T2 là vợ chồng Đức A - Soàn sở hữu 02 thửa đất trên để vợ chồng bà T2 tin tưởng cho vay tiền. Khi S bàn vay thêm tiền của ông Vũ Đức T3, thì Đức A nói với S nếu làm được “Sổ đỏ” thì vay thêm tiền của ông T3. Nội dung cụ thể như sau:

Vụ thứ 1: Thông qua bà Nguyễn Thị T là mẹ đẻ của Phạm Đức A, vợ chồng Nguyễn Thị S - Phạm Đức A biết vợ chồng bà Trần Thị T2 và ông Lê Thanh B1 (trú tại thôn C, C, Đ, Thái Bình). Đầu tháng 12/2021, vợ chồng S - Đức A, đề nghị bà Trần Thị T2 cho vợ chồng S vay tiền để kinh doanh, bà T2 đồng ý. Ngày 13/12/2021, bà T2 chuyển khoản 150.000.000 đồng từ tài khoản 0211000521552 mở tại V vào tài khoản 052100717103 ngân hàng V mang tên Phạm Đức A (do Soàn quản lý sử dụng). Đến ngày 21, 22/01/2022, S sử dụng tài khoản của Đức A chuyển trả nợ bà T2 100.000.000 đồng, còn nợ lại 50.000.000 đồng. Cũng trong khoảng thời gian này, do cần nhiều tiền để chi tiêu, S đã nhiều lần nói dối bà Trần Thị T2 là vợ chồng Soàn làm ăn, kinh doanh rất tốt; đã mua được nhà đất có giá trị lớn ở thành phố H và đã trả được một phần tiền mua đất, hiện vợ chồng S còn thiếu một ít tiền, nên đặt vấn đề vay bà T2 200.000.000 đồng. Đức A đồng ý, Đức A trực tiếp sử dụng zalo của Đức A kết bạn zalo với bà T2 hỏi vay tiền. Do trước đó vợ chồng S còn vay bà T2 50.000.000 đồng và 6.500.000 đồng lãi chưa trả nên, bà T2 đồng ý cho vợ chồng S vay số tiền trên và tiền vay mới, tổng là 200.000.000 đồng. Ngày 24/01/2022, bà T2 đã chuyển khoản 143.500.000 đồng cho vợ chồng S vay vào tài khoản Phạm Đức A. Hai bên thống nhất viết Giấy biên nhận gộp hai khoản tiền vay thành 200.000.000 đồng. Sau đó, S đặt vấn đề vay thêm tiền vợ chồng bà T2, thì bà T2 yêu cầu S phải có tài sản thế chấp (Sổ đỏ).

Sau khi bà T2 yêu cầu phải có tài sản thế chấp (GCNQSDĐ), cũng trong khoảng tháng 01/2022, S nói dối Đức A có người họ hàng xa tên là S1 (không có thật) cùng quê ở Hải Phòng, ra Quảng Ninh làm ăn lập nghiệp, đầu tư có nhiều đất khu vực H, thành phố H. Soàn làm ăn, góp chung với S1 khoảng 100-200 triệu đồng, S1 để vợ chồng S đứng tên 01 thửa đất diện tích 82,8m² ở phường V, thành phố H, phần còn lại S1 cho trả dần. Soàn bàn với Đức A thế chấp thửa đất này cho vợ chồng bà T2 - ông B1 để vay thêm 300 triệu đồng lấy tiền làm ăn và góp tiền mua đất. Đức A biết và nhận thức được thửa đất Soàn nói không thuộc sở hữu của vợ chồng Đức A, nhưng do tin tưởng S làm ăn tốt, sẽ mua được thửa đất đó như S nói nên đồng ý và sử dụng zalo của Đức A gọi zalo video cho bà T2 nói với bà T2 vợ chồng Đức A thế chấp quyền sử dụng thửa đất nói trên đề nghị vay số tiền 300 triệu đồng như đã bàn với S. Ngày 15/02/2022, S chuyển tiền cho tài khoản ngân hàng H1 đặt làm giả GCNQSDĐ số CK719030 diện tích 82,8m². Khoảng ngày 20/02/2022, S nhận được GCNQSDĐ giả, S gửi hình ảnh GCNQSDĐ giả thửa đất trên qua zalo cho Đức

A, sau khi nhận được hình ảnh Soàn gửi, Đức A chuyển hình ảnh GCNQSDĐ này cho bà T2. Ngày 21/02/2022, S gửi GCNQSDĐ giả trên qua xe khách cho bà Nguyễn Thị T, nhờ đưa cho vợ chồng bà T2 để thế chấp vay tiền. Sáng ngày 22/02/2022, ông Lê Thanh B1 cùng bà T đi Quảng Ninh gặp vợ chồng S, cầm theo GCNQSDĐ. Khi ra đến nơi, Đức A đi làm chưa về, Soàn chỉ cho ông B1 thửa đất trống liền kề ngôi nhà vợ chồng S ở (thửa đất sau này vợ chồng S dựng làm quán) nói thuộc sở hữu của vợ chồng S. Soàn còn dẫn ông B1 đến thửa đất có nhà 2 tầng khu gần ngã tư V, phường V, thành phố H và nhận chính là thửa đất 82,8m² của vợ chồng Soàn thế chấp, gửi GCNQSDĐ cho vợ chồng ông B1. Sau khi đi xem thửa đất, ông B1 quay lại nhà S, S viết giấy “Giấy giao nhận tiền và tài sản thế chấp ngày 22/02/2022” có nội dung thế chấp thửa đất theo GCNQSDĐ số CK719030 diện tích 82,8m², vay số tiền 500 triệu đồng. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày, Đức A đi làm về, S nói với Đức A đã làm xong thủ tục giấy tờ thế chấp thửa đất. Soàn đưa cho Đức A giấy giao nhận đã được S viết trước đó. Đức Anh xem, đọc lại nội dung thấy đúng nội dung đã bàn với S về số tiền vay, thông tin thửa đất và ký xác nhận ở mục bên vay rồi đưa cho ông B1. Chiều ngày 22/02/2022, bà T2 đã chuyển 300.000.000 đồng vào tài khoản Phạm Đức A số 052100717103 ngân hàng V.

Cuối tháng 02/2022, S tiếp tục nói dối bà T2 mua thêm thửa đất khác, đề nghị bà T2 cho vợ chồng S vay thêm tiền để trả tiền đất. Mặt khác, S nói với Đức A là “anh S1” tạo điều kiện để cho vợ chồng S đứng tên thửa đất khác hơn 100m² chính là thửa đất trống bên cạnh nhà vợ chồng S đang ở, chỉ phải trả trước ít tiền, còn lại làm ăn được thì trả sau. Soàn bàn với Đức A tiếp tục lấy thửa đất này thế chấp vay thêm tiền của bà T2, Đức A đồng ý. Đức A đã sử dụng zalo của Đức A để gọi, nhắn tin qua zalo với bà T2 đề nghị vay thêm tiền, hứa hẹn có “Sổ đỏ” thửa đất trống bên cạnh nhà vợ chồng Đức A đang ở để thế chấp. Về phía Soàn, được sự đồng ý của Đức A về việc vay thêm tiền của vợ chồng bà T2 bằng việc hứa hẹn thế chấp thửa đất diện tích 116,5m². Trong tháng 02/2022, S đã cung cấp thông tin thửa đất ô 106 - lô 3C, thuộc tờ bản đồ Quy hoạch khu dân cư bờ Tây cầu T, địa chỉ khu T, phường H, TP H, diện tích 116,5m², đặt làm giả GCNQSDĐ số CK718330 mang tên vợ chồng S - Đ. Sau khi nhận được GCNQSDĐ giả, S gửi xe khách cho bà T, nhờ bà T đưa cho vợ chồng bà T2 để làm tin. Sau khi bà T2 nhận được sổ đỏ, các ngày 28/02/2022, 02/3/2022, 15/3/2022, bà T2 đã chuyển 03 lần tiền cho vợ chồng S vay với tổng số 500.000.000 đồng vào tài khoản Phạm Đức A. Sau mỗi lần bà T2 chuyển tiền, Đức A đều nhắn tin xác nhận đã nhận được tiền gửi lại bà T2.

Như vậy, tổng số tiền, vợ chồng S - Đức A đã nói dối, vay của vợ chồng bà Trần Thị T2 03 lần là 800.000.000đồng. Sau khi nhận tiền của bà T2 bằng việc thế chấp 02 GCNQSD giả nêu trên, vợ chồng S trả lại một phần tiền (lãi) cho bà T2 là 90.700.000đồng, số tiền chiếm đoạt còn lại chưa trả là 709.300.000đồng.

Đến tháng 11/2022, sau khi nhiều lần bà T2 yêu cầu vợ chồng Nguyễn Thị S thanh toán tiền như đã thỏa thuận, nhưng vợ chồng S không thực hiện. Bà T2 đến gặp vợ chồng S để đề nghị công chứng hợp đồng chuyển nhượng đất, đồng

thời cầm 02 GCNQSDĐ Soàn đưa đến Văn P công chứng tại H để hỏi thủ tục chuyển nhượng, thì được biết là giấy giả. Bà T2 yêu cầu vợ chồng S trả lại tiền, S - Đức A hứa hẹn sẽ trả lại. Ngày 13/12/2022, vợ chồng S viết “Giấy cam kết” hẹn đến ngày 18/01/2023, sẽ thanh toán khoản nợ cho bà T2, nhưng không thực hiện theo cam kết. Ngày 24/3/2023, bà Trần Thị T2 đến Công an tỉnh Q gửi đơn tố giác và đề nghị xử lý vợ chồng Nguyễn Thị S, Phạm Đức A về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông bà theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định được: Khoảng tháng 12/2021 và tháng 01/2022, S còn vay bà T2 150.000.000đồng và ngày 24/01/2022, bà T2 đã chuyển khoản 143.500.000 đồng cho vợ chồng S vay vào tài khoản Phạm Đức A, đã trả được 100.000.000đồng, còn nợ lại 193.500.000đồng. Từ tháng 6/2022 đến tháng 10/2022, bà Trần Thị T2 còn nhiều lần góp vốn đầu tư làm ăn cùng vợ chồng Nguyễn Thị S, tổng số tiền là 1.937.000.000đồng. Soàn đã chuyển trả cho bà T2 1.897.500.000đồng, còn nợ 39.500.000.000đồng. Tổng nợ 89.500.000đồng. Từ tháng 11/2022, S đã trả thêm cho bà T2 được 84.000.000đồng, còn nợ 5.500.000đồng, bà T2 không yêu cầu gì thêm về số nợ này.

Vụ thứ 2: Ông Vũ Đức T3 (trú tại thôn P, xã M, huyện Đ, Thái Bình) có quan hệ họ hàng với gia đình bà Nguyễn Thị T, mẹ đẻ của Phạm Đức A. Từ khoảng tháng 12/2021, vợ chồng S - Đức A hỏi và nhiều lần vay tiền của ông T3 dưới hình thức chuyển khoản và tiền mặt, số tiền mỗi lần vay từ 20.000.000đồng đến 30.000.000đồng, một số lần đã chuyển trả tiền cho ông T3. Tính đến tháng 4/2022, vợ chồng S - Đức A còn nợ ông T3 100 triệu đồng. Lúc này, do cần tiền chi tiêu phục vụ mục đích cá nhân và trả nợ, S nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông T3, bằng cách nói dối ông T3 là vợ chồng S có tài sản thế chấp là nhà đất, để ông tin tưởng cho S vay tiền. Trong tháng 4/2022, S bàn với Đức A, nói thế chấp cho ông T3 thửa đất trống hơn 100m2 (làm quán cạnh nhà) ở T, phường H, mà anh S1 đồng ý cho vợ chồng S đứng tên để vay thêm tiền làm ăn. Đức A đồng ý, nói với S “làm được xong sổ hãy vay”, nhưng trước đó Đức A đã nói dối bà T2 thửa đất đó của vợ chồng Đức A đặt vấn đề vợ chồng Đức A vay thêm tiền bà T2 và S đã thế chấp GCNQSDĐ giả thửa đất này vay 500.000.000đồng. Đầu tháng 5/2022, S gọi điện cho ông T3, nói dối vợ chồng Soàn sở hữu nhà đất ở phường H, thành phố H hỏi vay số tiền 600 triệu đồng, sẽ thế chấp nhà đất và khi có sổ đỏ sẽ đưa GCNQSD cho ông T3 giữ làm tin. Ông T3 tưởng thật, đồng ý cho vợ chồng S - Đức A vay tiền, thỏa thuận lãi suất khoảng 3%/tháng. Ngày 14/05/2022, ông T3 thuê xe taxi của anh Trần Văn T5 chở từ Thái Bình ra nhà vợ chồng S ở Quảng Ninh. Tại nhà S, có vợ chồng S-Đức A, ông T3 đã thỏa thuận với vợ chồng Đức A về việc cho vợ chồng S - Đức A vay tiền hứa hẹn thế chấp thửa đất trên. Soàn viết giấy vay tiền xác nhận vợ chồng S vay 600.000.000 đồng (bao gồm cả 100.000.000 nợ cũ), S và Đức A ký giấy vay tiền, xong đưa giấy cho ông T3, ông T3 giao tiền mặt cho vợ chồng S-Đ. Đến đầu tháng 6/2022, S gọi điện cho ông T3 hỏi vay thêm 400.000.000 đồng, hứa hẹn thế chấp bằng quyền sử dụng đất và sẽ chuyển cho ông T3 GCNQSD làm tin. Ông T3 đồng ý và chuyển tiền vào tài khoản cho S vay số tiền 380.000.000đồng (*Soàn nói lần trước vay làm ăn có lãi nên biếu ông T3*

20.000.000đồng). Ngày 03/6/2022, S viết Giấy vay tiền xác nhận vợ chồng S vay của vợ chồng ông T3 400.000.000 đồng, đưa cho Đức A ký và nhờ bà T mẹ đẻ Đức A cầm đưa cho ông T3. Sau đó, ông T3 nhiều lần nhắc Soàn đưa GCNQSD để làm tin. Tháng 7/2022, S đã liên hệ tài khoản zalo “L4” thuê làm giả GCNQSD số CK718330 của thửa đất số 106-lô3 C, địa chỉ khu T, phường H, diện tích 116,5m2, mang tên vợ chồng S. Khoảng tháng 8-9/2022, S cầm GCNQSD giả trên về quê đưa cho ông T3.

Sau khi được ông T3 giao tiền, S không trả tiền lãi cho ông T3 như đã thảo thuận, ông T3 hỏi nhiều lần nhưng S đều khất. Đến cuối tháng 10/2022, S không trả tiền như đã hứa. Ngày 03/11/2022, ông T3 đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H, đề nghị kiểm tra thông tin giấy chứng nhận Soàn đưa và hỏi thủ tục sang tên, phát hiện GCNQSD đất Soàn đưa là giả, nên bị giữ lại. Ngày 08/11/2022, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - Ủy ban nhân dân thành phố H ban hành công văn chuyển GCNQSD đất tạm giữ của ông Vũ Đức T3 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố H đề nghị điều tra, làm rõ, xử lý theo quy định.

Ngoài ra, quá trình điều tra còn xác định được: Từ tháng 8/2022 đến tháng 10/2022, S còn nhiều lần vay tiền ông T3 trả lãi suất theo thỏa thuận. Tính đến tháng 10/2022, S còn 04 khoản vay chưa trả được cho ông T3 với tổng số tiền 650.000.000đồng. Ngày 03/11/2022, ông T3 đã ra nhà S chốt công nợ, S đã viết “Giấy vay tiền” của vợ chồng ông T3 650.000.000 đồng, có Đức A ký xác nhận.

Như vậy tổng số tiền 02 lần vợ chồng Nguyễn Thị S và Phạm Đức A chiếm đoạt của ông T3 là 880.000.000đồng. Ngoài ra, S còn nợ trong quan hệ dân sự của ông T3 số tiền 750.000.000 đồng. Quá trình điều tra, ông T3 đề nghị xử lý vợ chồng Soàn theo quy định của pháp luật và yêu cầu vợ chồng S trả cho ông T3 tổng số tiền 1.650.000.000 đồng.

Vụ thứ 3: Khoảng cuối 8/2022, S nói dối chị Nguyễn Thị Y (trú tại tổ G, khu F, B, H), chồng S - Phạm Đức A đang làm Trưởng ngành CI trong phân xưởng sửa chữa của Công ty cổ phần N1, thường xuyên trực tiếp đi mua sắm các vật tư thiết bị để sửa chữa thay thế cho Công ty; quá trình mua bán sẽ kênh được giá chênh lệch và hưởng phần trăm hoa hồng, nhưng hiện tại vợ chồng S không đủ tiền để mua số thiết bị vật tư Công ty cần, nên rủ chị Y góp vốn, sau khi lắp đặt sửa chữa xong khoảng 15 ngày sẽ thanh toán được tiền với Công ty, thì S sẽ trả lại tiền cho chị Y. Chị Y hỏi S về số tiền góp vốn cụ thể, tiền lãi được bao nhiêu, thì S nói cần 200.000.000 đồng để mua vật tư thiết bị. Nếu chị Y làm chung, thì lo số tiền trên, còn công mua sắm, sửa chữa thì vợ chồng S làm, lãi do kênh giá mua thiết bị vật tư là 100.000.000 đồng sẽ chia đôi mỗi người được 50.000.000 đồng, chị Y tưởng S nói thật nên đồng ý. Sau đó, từ tháng 9/2022 đến tháng 10/2022, chị Y đã 04 đợt chuyển tiền cho S làm nhiều lần. Sau khi nhận được tiền, S chiếm đoạt, sử dụng chi tiêu vào mục đích cá nhân. Cụ thể như sau:

Đợt thứ 01: Như đã thống nhất thỏa thuận với chị Y, ngày 19/9/2022, chị Y đến nhà S, đưa cho S 60.000.000đồng tiền mặt. Ngày 20/9/2022, chị Y chuyển khoản từ tài khoản của chị Y số: 1018181279 ngân hàng V đến số tài

khoản 0521000730870 ngân hàng V của S 40.000.000 đồng và chị Y nhờ chồng là anh Tạ Thái S1 chuyển khoản từ số tài khoản 6010116250001 ngân hàng M1 của anh S1 vào số tài khoản ngân hàng trên của Soàn 100.000.000 đồng. Tổng cộng chuyển **200.000.000 đồng** cho S như thỏa thuận. Sau khi chị Y chuyển tiền cho S, chị Y yêu cầu S viết giấy biên nhận số tiền góp vốn trên. Nhưng do trước đó, S nói dối với chị Y là vợ chồng S có thửa đất mang tên của vợ chồng S tại địa chỉ khu đô thị T, thuộc tổ G, khu T, phường H, diện tích 116,5m², nên S đã thỏa thuận và viết hợp đồng nhận tiền đặt cọc 200.000.000 đồng để bán cho chị Y thửa đất theo giấy chứng nhận giả S đã làm, S và chị Y ký vào hợp đồng trên. Ngày 06/10/2022, S đã chuyển khoản cho chị Y 120.000.000 đồng. Còn lại 80.000.000đồng.

Đợt thứ 02: Sau “góp vốn lần đầu” khoảng 10 ngày, S gọi điện thoại cho chị Y nói dối là Công ty chồng Soàn đang có hợp đồng mua sắm vật tư, hỏi vay tiền chị Y để thực hiện hợp đồng trên. Chị Y tưởng thật đề nghị được góp vốn làm cùng, hỏi S mức góp cụ thể, lợi nhuận chia thế nào. Soàn nói với chị Y “Gói thầu này cần số tiền rất lớn, chị cứ chuyển cho em được bao nhiêu cụ thể em sẽ báo lại chị mức chia lợi nhuận”. Chị Y đồng ý góp vốn và 7 lần chuyển tiền cho S, tổng cộng là **330.000.000 đồng**, cụ thể:

Ngày 01 đến ngày 05/10/2022, chị Y chuyển khoản từ tài khoản của chị Y đến tài khoản số 0521000717103 ngân hàng V tên Phạm Đức A lần lượt là 47.000.000 đồng, 25.000.000 đồng và 4.000.000 đồng. Tổng 76.000.000đồng.

Ngày 03/10/2022 đến ngày 05/10/2022, chị Y chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng V1 của S lần lượt số tiền là 74.000.000đồng, 50.000.000đồng, 100.000.000đồng và 30.000.000đồng. Tổng 254.000.000đồng.

Sau khi nhận 330.000.000đồng từ chị Y, S nói với chị Y: “Em chia lãi cho chị 50.000.000 đồng, số tiền còn lại đã sử dụng để chi tiêu cá nhân hết.

Đợt thứ 03: Sau lần “góp vốn thứ 2” khoảng 10 ngày, S lại gọi điện thoại, nhắn tin cho chị Y nói dối có hợp đồng mua sắm vật tư cho Nhà máy N2 cần vay tiền chị Y. Chị Y tưởng thật, đề nghị S cho góp vốn cùng với số tiền là 100.000.000đồng, S đồng ý, hứa trả lãi là 25.000.000 đồng. Chị Y đã chuyển khoản 03 lần từ tài khoản ngân hàng của chị Y đến tài khoản ngân hàng của S lần lượt là: 10.000.000 đồng, 60.000.000 đồng và 30.000.000 đồng. Tổng cộng 100.000.000đồng. Sau khi nhận tiền, S hứa trả chị Y 30.000.00đồng tiền lợi nhuận và hẹn chị Y đến ngày 18/10/2022 sẽ trả đầy đủ tiền gốc và lợi nhuận là 130.000.000 đồng.

Đợt thứ 04: Chiều ngày 14/10/2022, S gọi điện thoại cho chị Y hỏi mượn tiền để chồng S thực hiện hợp đồng mua nguyên liệu là dây đốt lò cho Công ty N1, còn thiếu 70.000.000 đồng, đến khoảng 23 giờ cùng ngày sẽ trả cho chị Y và hứa trả số tiền hoa hồng là 25.000.000 đồng, chị Y tưởng thật đã đồng ý. Sau đó lần lượt chuyển 02 lần tiền là 35.000.000đồng và 50.000.000đồng từ tài khoản ngân hàng của chị Y đến số tài khoản ngân hàng của S, trong đó có 15.000.000 đồng chị Y đóng hộ cho S, còn lại góp vốn làm ăn là **70.000.000 đồng**.

Như vậy, tổng số tiền chị Y đã chuyển cho S trong 04 đợt là 700.000.000đồng. Soàn Đã trả cho chị Y 120.000.000đồng. Còn lại 580.000.000 đồng.

Ngày 30/12/2022, chị Nguyễn Thị Y gửi đơn và đến Công an thành phố H trình báo về việc Nguyễn Thị S có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị và đề nghị xử lý Soàn theo quy định của pháp luật. Chị Y khai, quá trình giao dịch và chuyển tiền, chị Y chỉ làm việc với S, không gặp và thỏa thuận với Đức A. Việc góp vốn mua vật tư tại Công ty của Đức A đều là S đưa ra thông tin, chị Y chưa bao giờ gặp và thỏa thuận với Đức A hoặc có mặt Đức A. Chị Y yêu cầu S phải trả chị Y số tiền còn lại là 580.000.000đồng.

Vụ thứ 4: Nguyễn Thị S, có quan hệ quan biết xã hội với chị Nguyễn Thị Y1, sinh năm 1995, trú tại thôn Đ, xã L, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh. Ngày 27/8/2022, S đặt vấn đề hỏi vay chị Y1 200.000.000đồng, thỏa thuận vay thời hạn 02 tháng, với mức lãi suất 3.000 đồng/01 triệu/ ngày, đồng thời S hứa hẹn sẽ đưa cho chị Y1 01 GCNQSDĐ và viết Hợp đồng nhận đặt cọc bán thửa đất số: ô 19B lô 7C tờ bản đồ số OH khu dân cư bờ Tây cầu T, diện tích thửa đất 109,71m², tại địa chỉ Tổ G, Khu T, H, thành phố H cho chị Y1, số tiền 200.000.000đồng, thỏa thuận đến hạn mà không trả được được tiền cho chị Y1, thì sẽ bán thửa đất này cho chị Y1 (có anh Phạm Tiến H là chồng chị Y1 biết) để làm tin. Sau đó chị Y1 chuyển khoản từ tài khoản ngân hàng số 106868804814 tại ngân hàng V2 đến số tài khoản ngân hàng V số 0521000717103 mang tên Phạm Đức A cho S số tiền 182.000.000đồng (thỏa thuận trả lãi trước 01 tháng, nên chị Y1 trừ luôn 18.000.000đồng). Sau đó cùng ngày, S giao cho chị Y1 GCSQSDĐ giả số CK718995, thửa đất số: ô 19B lô 7C tờ bản đồ số OH khu dân cư bờ Tây cầu T, diện tích thửa đất 109,71m², tại địa chỉ Tổ G, Khu T, H, thành phố H), cất giữ. Đến ngày 28/09/2022, S chuyển trả chị Y1 tiền lãi tháng thứ hai là 18.000.000đồng. Khi đến hạn thanh toán, chị Y1 nhiều lần đến nhà S đòi tiền, S chưa trả nên chị Y1 yêu cầu vợ chồng chị S làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất trên cho chị Y1, S không đồng ý. Sau này qua tìm hiểu chị Y1 mới biết GCSQSDĐ mà S đưa cho chị cầm làm tin là giả. Sau nhiều lần đòi tiền, S đã trả cho chị Y1 150.000.000đồng tiền gốc. Tổng số tiền S đã chuyển trả cho chị Y1 của khoản vay này là 186.000.000đồng. Còn nợ lại chị Y1 14.000.000đồng.

Quá trình điều tra, còn xác định được: Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2022 đến tháng 10/2022, Nguyễn Thị S nhiều lần vay mượn tiền của chị Y1 nói để làm ăn, mỗi lần mượn tiền đều thỏa thuận sẽ mượn trong 1-2 tuần sẽ trả cho tiền gốc và lợi nhuận theo thỏa thuận. Tổng số 25 lượt vay, với tổng số tiền 1.880.000.000đồng, đã trả được 20 lượt vay số tiền gốc và lợi nhuận theo thỏa thuận, với số tiền gốc là 1.440.000.000đồng, còn lại 05 lượt vay trong các ngày 08, 15, 20, 21 và 24/10/2022, với tổng số tiền 440.000.000đồng tiền, S chưa trả được cho chị Y1.

Như vậy số tiền Nguyễn Thị S chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Y1 là 200.000.000 đồng, S đã trả cho chị Y1 186.000.000 đồng, còn lại 14.000.000đồng. Ngoài ra, S còn nợ trong quan hệ dân sự của chị Y1

440.000.000 đồng. Quá trình điều tra, chỉ Y1 đề nghị xử lý Soàn theo quy định của pháp luật và yêu cầu S trả cho chỉ tổng số tiền 454.000.000 đồng.

Tại Bản kết luận giám định số 415 ngày 07/4/2023 và Số 559 ngày 12/5/2023 của Phòng K Công an tỉnh Q, kết luận: 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: 02 giấy số CK719330 của thửa đất số 106-lô 3C, địa chỉ khu T, phường H, diện tích 116,5m², 01 giấy số CK718030 thửa đất số 16, thuộc tờ bản đồ số 30, địa chỉ tại tổ D, khu G, phường V, thành phố H, diện tích 82,8m², 01 giấy số CK718995 của thửa đất số: ô 19B lô 7C tờ bản đồ số OH khu dân cư bờ Tây cầu T, diện tích thửa đất 109,71m², tại địa chỉ Tổ G, Khu T, phường H, thành phố H, đều mang tên chủ sở hữu Nguyễn Thị S - Phạm Đức A, là giấy chứng nhận giả.

Tại Bản kết luận giám định về chữ viết Số 667 ngày 31/5/2023 của Phòng K Công an tỉnh Q, kết luận:

- Chữ viết, chữ ký mang tên Nguyễn Thị S trong các Hợp đồng vay vốn, Hợp đồng thỏa thuận, Biên bản giao nhận tiền và tài sản thế chấp ... và chữ viết, chữ ký mẫu giám định của Nguyễn Thị S, là do cùng một người viết, ký ra.

- Chữ ký dạng chữ viết mang tên “Nguyễn Thị T” và chữ viết dưới mục “Người làm chứng” trong các tài liệu cần giám định là Hợp đồng vay vốn, Hợp đồng thỏa thuận, Biên bản giao nhận tiền và tài sản thế chấp, so với chữ viết trong các tài liệu mẫu so sánh (Nguyễn Thị T), là do cùng một người viết ra.

- Chữ ký mang tên “Phạm Đức A” trong các tài liệu cần giám định là Hợp đồng vay vốn, Hợp đồng thỏa thuận, Biên bản giao nhận tiền và tài sản thế chấp, so với chữ ký trong các tài liệu mẫu so sánh (Phạm Đức A), là do cùng một người ký ra.

Tại Bản kết luận giám định về chữ viết Số 506 ngày 16/4/2024 của Phòng K Công an tỉnh Q, kết luận:

Các tài liệu cần giám định gồm: “Giấy vay tiền” (A01, A02, A03) do ông Vũ Đức T3 giao nộp; Giấy biên nhận (A04) ghi người viết giấy Nguyễn Thị S, N cho mượn “Nguyễn Thị Y1”, người làm chứng “Phạm Đức A”; Hợp đồng đặt cọc Bên bán là Phạm Đức A, Nguyễn Thị S; Bên mua là Nguyễn Thị Y1, đề ngày 27/8/2022 (A05)

- Chữ ký mang tên Nguyễn Thị S trong các tài liệu A01 đến A05 so với chữ ký mẫu giám định của Nguyễn Thị S, là do cùng một người ký ra.

- Chữ viết trong các tài liệu cần giám định (trừ chữ viết ở ô màu đỏ) từ A01 đến A04 ; chữ viết (trừ chữ viết dưới mục “Đại diện bên B”) trong tài liệu cần giám định A05 so với chữ viết tài liệu mẫu của Nguyễn Thị S, do cùng một người viết ra.

- Chữ ký mang tên Phạm Đức A trong các tài liệu cần giám định A01 đến A04 so với chữ ký mang tên Phạm Đức A trong tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

- Chữ viết Phạm Đức A dưới chữ ký trong các tài liệu cần giám định A01 đến A03 so với chữ viết dưới mục “Người làm chứng” trong tài liệu cần giám định A04 so với chữ viết trong tài liệu mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

Tại bản Cáo trạng số 7013/CT-VKSQN-P2 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị S về các tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Truy tố bị cáo Phạm Đức A về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị S khai nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, thừa nhận bị truy tố, xét xử về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” là đúng người, đúng tội, bị cáo sẽ tiếp tục bồi thường số tiền đã chiếm đoạt như yêu cầu của các bị hại.

Bị cáo Phạm Đức A thừa nhận hành vi phạm tội và đề nghị xem xét vai trò của bị cáo trong vụ án.

Bà Trần Thị T2 vắng mặt tại phiên tòa có quan điểm: do bị cáo Nguyễn Thị S và chồng là Phạm Đức A có hành vi lừa đảo để chiếm đoạt của vợ, chồng bà hiện tại còn lại số tiền là 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng), chị T2 đề nghị S và Đức A phải trả lại số tiền nêu trên và xin giảm nhẹ hình phạt cho S và Đức A.

Ông Vũ Đức T3 có ý kiến: do bị cáo Nguyễn Thị S và chồng là Phạm Đức A có hành vi lừa đảo để chiếm đoạt của ông T3 với tổng số tiền là 880.000.000đ (chín trăm tám mươi triệu đồng) nên đề nghị xử lý bị cáo đúng người, đúng tội và buộc bị cáo phải bồi thường theo quy định pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Y và Nguyễn Thị Y1 vắng mặt có quan điểm: yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị S phải trả lại cho chị Y số tiền 580.000.000đ (năm trăm tám mươi triệu đồng), trả lại cho chị Y1 số tiền 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) và đề nghị xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đưa ra các tài liệu, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị S, Phạm Đức A phạm “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, bị cáo Nguyễn Thị S còn phạm thêm tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị S từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù, về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”; 13 năm đến 14 năm tù, về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo Nguyễn Thị S phải chấp hành hình phạt chung là từ 16 năm đến 17 năm 03 tháng tù.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Đức A từ 08 năm đến 09 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo Nguyễn Thị S và Phạm Đức A phải có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị T2 số tiền 679.800.000đồng; trả cho ông Vũ Đức T3 số tiền 880.000.000đ. Bị cáo Nguyễn Thị S phải trả lại cho chị Nguyễn Thị Y số tiền 580.000.000đồng; trả lại cho chị Nguyễn Thị Y1 số tiền 14.000.000đồng.

Về hình phạt bổ sung: đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Luật sư T1 phát biểu quan điểm bào chữa cho cả hai bị cáo: Luật sư không đồng tình với khoản tiền 143.500.000đ mà S và Đức A vay của bà T2 là khoản vay dân sự trước đó không liên quan đến hành vi lừa đảo của S. Đối với khoản vay của S với chị Y1, không đủ cơ sở để quy kết Soàn chiếm đoạt tài sản của chị Y1, tuy S có đưa ra thông tin gian dối là đặt cọc thửa đất nhưng S không có mục đích chiếm đoạt vì thời hạn vay là 1 tháng, S đã trả lãi cho Y1 và đã khất nợ và sau đó có Soàn vi phạm thanh toán có 3 ngày không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng chị Y1 đã tố giác tại cơ quan điều tra và sau đó S đã trả cho Y1 nên S không có ý thức chiếm đoạt tiền của chị Y1.

Đối với Đức A không đồng phạm với S trong việc chiếm đoạt tài sản của bà T2 và ông T3. Tại đơn tố giác tội phạm của bà T2 không có tên Đức A mà chỉ tố giác bị cáo S. Đức A chỉ tin vợ và không biết sỏ đồ là giả, Đức A không cùng thực hiện hành vi phạm tội với S. Đề nghị trả hồ sơ điều tra bổ sung về hành vi phạm tội của Đức A.

Luật sư B phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo S: việc truy tố bị cáo là đúng và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là đúng. Tuy nhiên hình phạt Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo là có phần nghiêm khắc. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội khi đang mang thai, khắc phục một phần hậu quả, bị cáo đang nuôi 02 con nhỏ, có cháu dưới 36 tháng tuổi. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS, xử phạt bị cáo 10 năm về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 02 năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Luật sư D1 phát biểu quan điểm bào chữa cho bị cáo Đức A: đồng ý với quan điểm của Luật sư T1 đề nghị trả hồ sơ làm rõ hành vi của bị cáo Đức A.

Bị hại không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo S cho rằng việc vay của Y1 chỉ là vay lãi, sau khi Y1 chuyển tiền thì bị cáo mới đưa ra thông tin về thửa đất để Y1 tin tưởng.

Bị cáo Đức A cho rằng bị cáo không có mục đích, động cơ lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát đưa ra các căn cứ chứng minh đối đáp với các Luật sư và giữ nguyên quan điểm đã đề nghị với Hội đồng xét xử.

Bị cáo Đức A nói lời sau cùng: đề nghị xem xét các tình tiết giảm nhẹ để giảm nhẹ hình phạt cho cả hai vợ chồng bị cáo để sớm trở về với xã hội, bố bị cáo bị bệnh tâm thần. Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình chỉ do tin

tưởng vợ, chứ không có mục đích chiếm đoạt. Bị cáo xin lỗi các bị hại và đề nghị được trả dần khoản nợ cho các bị hại vì hiện tại không có khả năng chi trả.

Bị cáo S xin lỗi bị hại và xin giảm nhẹ hình phạt để về sớm trở về chăm sóc các con, lao động trả tiền cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Bị cáo; bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại khác về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung vụ án đã nêu trên. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại.

Đối với khoản vay của S với chị Nguyễn Thị Y1: tại cơ quan điều tra, S khai rõ do cần tiền để trả nợ nên nói dối chị Y1 vợ chồng S đang sở hữu thửa đất tại khu T, phường H, thành phố H để Y1 tin tưởng cho vay (BL 1918-1919; 1939-1940; 1946-1947). Do đó, sau khi S nói dối và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho chị Y1 và chị Y1 tin tưởng giao tiền cho S, thời điểm đó tội phạm đã hoàn thành nên có đủ căn cứ xác định S đã phạm vào tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đối với Phạm Đức A thừa nhận có hành vi cùng với Nguyễn Thị S lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Trần Thị T2 và không thừa nhận có hành vi giúp sức cho Nguyễn Thị S đối với việc chiếm đoạt tiền của ông Vũ Đức T3. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của Đức A và S tại cơ quan điều tra thể hiện cả hai đều thừa nhận trước khi hỏi ông T3 vay tiền thì S và Đức A đã trao đổi về việc sẽ dùng sổ đỏ (GCNQSDĐ) sau này sẽ làm đổi với thửa đất trống hơn 100m² bên cạnh nhà để thế chấp cho ông T3 (lời khai của Phạm Đức A tại các Bút lục 673-674; 676-677), mặc dù nhận thức rõ cả Đức A và S hiện tại không có thửa đất nào tại thành phố H được đứng tên chủ sở hữu nhưng vẫn đưa ra thông tin để ông T3 tin tưởng và chiếm đoạt số tiền đã vay; lời khai của ông Vũ Đức T3 về việc đầu tháng 5/2022 S có vay tiền của ông T3 và hứa hẹn sẽ thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bút lục 661-662; 2446-2447); lời khai của người làm chứng Trần Văn T5 về việc chứng kiến ông Vũ Đức T3 giao tiền cho Nguyễn Thị S và Phạm Đức A và ông T3 yêu cầu khi S và Đức A vay phải có sổ đỏ thế chấp vào tháng 5/2022 (bút lục 2468-2469). Do đó, đủ căn cứ xác định Phạm Đức A có hành vi giúp cho Nguyễn Thị S chiếm đoạt của ông Vũ Đức T3 số tiền 880.000.000đồng.

Đối với việc vay tiền vợ chồng bà T2 của S và Đức A: khi vay tiền của bà T2 vào thời điểm cuối năm 2021, đầu năm 2022 cả hai vợ chồng S và Đức A đều thống nhất, đồng ý vay. Khi S nói với Đức A vay tiền của bà T2 và bà T2 yêu cầu phải có tài sản thế chấp, làm tin, Đức A nhận thức rõ việc cả hai vợ chồng không sở hữu thửa đất nào nhưng vẫn đồng ý với S và nói thế chấp đất để vay tiền của vợ chồng bà T2. Trong quá trình điều tra Đức A khẳng định là có đưa bà T2 đi xem thửa đất thuộc sở hữu của vợ chồng Đức A vì bà T2. Do đó, đủ căn cứ xác định hành vi của Đức A đồng phạm với S, với vai trò giúp sức trong việc chiếm đoạt tiền của bà Trần Thị T2.

Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng của bà Trần Thị T2, do số tiền này là khoản tiền vay trước khi các bị cáo đưa ra thông tin gian dối và giao GCNQSDĐ để chiếm đoạt của bà T2, nên khoản vay này chỉ là giao dịch dân sự, các bên đã thanh toán và xác nhận hiện tại chỉ còn lại 143.500.000 đồng, nên xét thấy, không có căn cứ xác định số tiền này là số tiền chiếm đoạt của các bị cáo đối với bà Trần Thị T2.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của luật sư T1 về việc xác định số tiền vay 143.500.000 đồng của S và Đức A đối với bà Trần Thị T2 là giao dịch dân sự và không chấp nhận đề nghị trả hồ sơ của luật sư T1 và luật sư D1.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận:

Từ tháng 01/2022 đến tháng 6/2022, trên địa bàn thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, Nguyễn Thị S, Phạm Đức A có hành vi dùng lời nói gian dối có nhà đất làm tài sản thế chấp để người bị hại là vợ chồng bà Trần Thị T2, ông Vũ Đức T3 tin tưởng giao tiền cho vợ chồng S - Đức A dưới hình thức vay tiền trả lãi. Trong đó vợ chồng S - Đức A chiếm đoạt của bà Trần Thị T2 số tiền 800.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Vũ Đức T3 số tiền 880.000.000 đồng.

Khoảng tháng 8/2022 đến tháng 10/2022, trên địa bàn thành phố H, Nguyễn Thị S có hành vi dùng lời nói gian dối rủ Nguyễn Thị Y góp vốn với Soàn để đầu tư mua sắm các vật tư thiết bị sửa chữa thay thế cho Công ty cổ phần N1 - chồng S là Phạm Đức A làm việc. Khi mua bán sẽ kênh được giá chênh lệch và hưởng phần trăm hoa hồng, chia lợi nhuận cao theo thỏa thuận, chiếm đoạt của chị Y tổng số tiền 700.000.000 đồng;

Ngày 27/8/2022, Nguyễn Thị S có hành vi dùng lời nói gian dối đối với chị Nguyễn Thị Y1, là vợ chồng có nhà đất làm tài sản thế chấp và giao cho chị Y1 01 GCNQSDĐ giả, viết Hợp đồng nhận đặt cọc bán 01 thửa đất cho chị Y1, để chị Y1 tin tưởng S có tài sản thật để bảo đảm, đồng ý giao tiền cho S 200.000.000 đồng, dưới hình thức vay tiền trả lãi, S đã chiếm đoạt của chị Y1 số tiền 200.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền Nguyễn Thị S đã chiếm đoạt của các bị hại Trần Thị T2, Vũ Đức T3, Nguyễn Thị Y và Nguyễn Thị Y1 là 2.580.500.000 đồng. Sau khi nhận tiền, S dùng một phần nhỏ “trả lãi” và gốc để các bị hại tin tưởng nghĩ Soàn đang hoạt động kinh doanh tốt, không đòi tiền Soàn. Trong đó, trả cho bà

Trần Thị T2 90.700.000đồng và 170.000.000đồng, còn chiếm đoạt 709.800.000.000đồng; trả cho Nguyễn Thị Y 120.000.000đồng, còn chiếm đoạt 580.000.000đồng, trả cho chị Y1 số tiền “gốc và lãi” là 186.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 14.000.000 đồng. Số tiền còn lại S dùng chi tiêu mục đích cá nhân và trả nợ hết.

Tổng số tiền Phạm Đức A giúp sức cho Nguyễn Thị S chiếm đoạt của bà Trần Thị T2 và ông Vũ Đức T3 là 1.680.000.000đồng.

Ngoài ra, từ khoảng tháng 02/2022 đến tháng 9/2022, Nguyễn Thị S còn có hành vi cung cấp thông tin cá nhân và địa chỉ một số thửa đất trên địa bàn thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, đặt của người không quen biết có tài khoản zalo “Lý Ngọc L1” làm 04 GCNQSDĐ giả mang tên vợ chồng Nguyễn Thị S - Phạm Đức A. Sau đó đưa: 02 GCNQSDĐ giả cho bà Trần Thị T2, để vợ chồng bà T2 tin tưởng cho vợ chồng S - Đức A vay tổng số tiền 800.000.000đồng; Đưa 01 GCNQSDĐ giả cho chị Nguyễn Thị Y1 để làm tin, viết hợp đồng nhận đặt cọc bán đất để chị Y1 tin tưởng là Soàn có tài sản đảm bảo, cho S2 vay 200.000.000đồng; Đưa 01 GCNQSDĐ giả cho ông Vũ Đức T3 để làm tin, để ông T3 tin tưởng là vợ chồng S có tài sản thế chấp khoản vay, không thúc giục đòi tiền vợ chồng S.

Hành vi của các bị cáo có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt nghiêm trọng; cả hai bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi do lỗi cố ý, hành vi của bị cáo Nguyễn Thị S đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan Nhà nước trong quản lý hành chính. Ngoài ra hành vi của Nguyễn Thị S và Phạm Đức A còn xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến trật tự trị an xã hội. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị S về các tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; truy tố bị cáo Phạm Đức A tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ theo quy định pháp luật. Do vậy, những hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Thị S đã phạm vào tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; hành vi bị cáo Phạm Đức A đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Hành vi phạm tội của các bị cáo cần phải được xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật để đảm bảo mục đích trừng trị, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

[3] Xét vai trò của các bị cáo: Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Nguyễn Thị S và Phạm Đức A thực hiện hành vi phạm tội với tính chất đồng phạm, trong đó Nguyễn Thị S là người gắp gỡ và đứng ra trao đổi trực tiếp với các bị hại sau đó sử dụng tiền chiếm đoạt nên có vai trò cao hơn Phạm Đức A, Phạm Đức A với vai trò là người giúp sức cho bị cáo S.

Đối với tội “Làm giả, sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” bị cáo Nguyễn Thị S thực hiện hành vi phạm tội độc lập nên phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi của mình.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: cả hai bị cáo đã nhiều lần có hành vi gian dối để thực hiện chiếm đoạt tài sản của nhiều bị hại nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo cơ bản đều thành khẩn khai báo; bị cáo Nguyễn Thị S phạm tội khi đang mang thai. Vì vậy, bị cáo Nguyễn Thị S được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm n, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo Phạm Đức A được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra trong quá trình chuẩn bị xét xử, bà Trần Thị T2 gửi giấy xác nhận về việc Nguyễn Thị S và Phạm Đức A đã trả tiếp cho bà T2 tổng số tiền 173.000.000đ (một trăm bảy mươi ba triệu đồng) và S còn trả “lãi” cho bà T2 số tiền 90.700.000đồng, bà T2 xin giảm nhẹ hình phạt cho S và Đức A, do đó xem xét cho hai bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về xử lý vật chứng: Đối với vật chứng trong vụ án là 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi thu của Phạm Đức A và 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO Reno7 + 01 sim. Xét thấy, chiếc điện thoại di động nhãn hiệu OPPO có sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu, sung nộp ngân sách Nhà nước; trả lại cho bị cáo điện thoại di động nhãn hiệu Redmi. Đối với các sim điện thoại không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Các bị hại đều có yêu cầu đề nghị bị cáo Nguyễn Thị S và Phạm Đức A phải bồi thường, trả lại số tiền đã chiếm đoạt cụ thể như sau: Bà Trần Thị T2 đề nghị S và Đức A trả lại số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng). Tuy nhiên do bị cáo S đã trả cho bà T2 số tiền 173.000.000đồng và được trừ đi số tiền 143.500.000đ là giao dịch dân sự. Do đó buộc các bị cáo phải bồi thường cho bà T2 số tiền 536.300.000 đồng; ông Vũ Đức T3 đề nghị S và Đức A trả lại số tiền 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng); chị Nguyễn Thị Y đề nghị Soàn trả lại số tiền 580.000.000đ (năm trăm tám mươi triệu đồng); chị Nguyễn Thị Y1 đề nghị Soàn trả lại số tiền 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng). Bị cáo Nguyễn Thị S và Phạm Đức A chấp nhận trả lại theo yêu cầu của các bị hại, nên buộc các bị cáo phải trả lại cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt nêu trên.

[7] Về hình phạt bổ sung: xét thấy các bị cáo là vợ chồng, có con còn nhỏ, thu nhập không ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[10] Liên quan trong vụ án:

Việc làm giả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Nguyễn Thị S, S liên hệ thực hiện độc lập, không liên quan đến Phạm Đức A, nên không có căn cứ xử lý đối với Phạm Đức A.

Đối tượng nhận làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Thị S, theo S khai liên hệ với tài khoản không rõ lai lịch, địa chỉ trên mạng zalo tài khoản “Nguyen N”, chưa đủ cơ sở xác minh làm rõ. Cơ quan Cảnh sát điều tra tách vụ án hình sự: “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” để tiếp tục điều tra xác minh, làm rõ xử lý theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị T là mẹ chồng S, khi bị hại bà T2, ông B1 phát hiện, biết hành vi của S làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay, chiếm đoạt tiền của ông bà, đã nói cho bà T và bà T hỏi S, S thừa nhận, thì bà T mới biết. Do vậy, không có căn cứ xác định bà T đồng phạm với Nguyễn Thị S nên có căn cứ xử lý.

Đối với việc Nguyễn Thị S vay ông Vũ Đức T3 tổng số tiền 750.000.000đồng; S vay chị Nguyễn Thị Y1 tổng số tiền 2.080.000.000đồng, còn nợ lại 454.000.000 đồng là giao dịch dân sự, nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Chị Nguyễn Thị Y1 có hành vi cho Nguyễn Thị S vay 200.000.000đồng, với mức lãi suất 3.000đồng/01 triệu/01 ngày. T6 lãi 02 tháng tổng số tiền 36.000.000 đồng, thu lời bất chính 29.424.658đồng, chưa đến mức xử lý hình sự. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã chuyển Công an tỉnh xử lý hành chính nên không xem xét

Nguyễn Thị S khai trong khoản vay ông Vũ Đức T3 650.000.000đồng, có khoản vay với lãi suất lên đến 10.000đồng/01 triệu/01 ngày, nhưng ngoài lời khai S không có tài liệu gì khác cung cấp, nên không có căn cứ xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: bị cáo Nguyễn Thị S phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Bị cáo Phạm Đức A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị S: 12 (mười hai) năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức”;

sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Nguyễn Thị S phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Đức A 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06/9/2024.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 1, điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Tịch thu, sung nộp ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại nhãn hiệu OPPO; trả lại bị cáo Phạm Đức A 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi;

Tịch thu tiêu hủy 01 sim điện thoại.

Tình trạng vật chứng theo như Biên bản giao nhận vật chứng số 46 ngày 03/12/2024 giữa Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Quảng Ninh với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584; Điều 589 của Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Thị S và Phạm Đức A mỗi bị cáo phải có nghĩa vụ trả lại 1/2 giá trị trong tổng số tiền đã chiếm đoạt của bà T2 là 536.300.000 đồng; ông Vũ Đức T3 là 880.000.000đ (tám trăm tám mươi triệu đồng), cụ thể như sau: mỗi bị cáo phải trả lại cho bà Trần Thị T2 số tiền 268.150.000đ (Hai trăm sáu mươi tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng); mỗi bị cáo phải trả lại cho ông Vũ Đức T3 số tiền 440.000.000đ (Bốn trăm bốn mươi triệu đồng);

Bị cáo Nguyễn Thị S phải trả lại cho chị Nguyễn Thị Y số tiền 580.000.000đ (Năm trăm tám mươi triệu đồng); trả lại cho chị Nguyễn Thị Y1 số tiền 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: buộc bị cáo Nguyễn Thị S, Phạm Đức A mỗi bị cáo có nghĩa vụ nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm. Bị cáo Nguyễn Thị S

phải nộp 51.064.500đ (Năm mươi một triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự; bị cáo Phạm Đức A phải nộp 32.326.000đ (Ba mươi hai triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng chẵn) án phí dân sự. Căn cứ vào khoản 1 Điều 331 và khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Bị hại vắng mặt có quyền có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Quảng Ninh;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ (PV06) Công an tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Ninh;
- Bị cáo; bị hại; người bào chữa;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Hải Toàn